

## ĐỀ THI HỌC KÌ I – Đề số 3

Môn: Toán - Lớp 11

Bộ sách Kết nối tri thức

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM



HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

### Phần trắc nghiệm

Câu 1. C	Câu 2. A	Câu 3. B	Câu 4. D	Câu 5. C	Câu 6. A	Câu 7. C
Câu 8. D	Câu 9. B	Câu 10. C	Câu 11. A	Câu 12. D	Câu 13. C	Câu 14. B
Câu 15. C	Câu 16. C	Câu 17. D	Câu 18. C	Câu 19. A	Câu 20. A	Câu 21. C
Câu 22. B	Câu 23. A	Câu 24. D	Câu 25. D	Câu 26. A	Câu 27. D	Câu 28. B
Câu 29. A	Câu 30. B	Câu 31. C	Câu 32. A	Câu 33. B	Câu 34. A	Câu 35. B

**Câu 1:** Xét góc lượng giác  $(OA, OM) = \alpha$ , trong đó M là điểm không nằm trên các trục tọa độ Ox và Oy. Khi

đó, M thuộc góc phần tư nào để  $\sin \alpha$  và  $\cos \alpha$  trái dấu?

- A. Góc phần tư thứ (I) và (II).
- B. Góc phần tư thứ (I) và (III).
- C. Góc phần tư thứ (II) và (IV).
- D. Góc phần tư thứ (II) và (III).

#### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về dấu của các giá trị lượng giác.

Với  $\alpha \in$  góc phần tư thứ I thì:  $\sin \alpha > 0, \cos \alpha > 0$

Với  $\alpha \in$  góc phần tư thứ II thì:  $\sin \alpha > 0, \cos \alpha < 0$

Với  $\alpha \in$  góc phần tư thứ III thì:  $\sin \alpha < 0, \cos \alpha < 0$

Với  $\alpha \in$  góc phần tư thứ IV thì:  $\sin \alpha < 0, \cos \alpha > 0$

#### Lời giải

Ta có: Với  $\alpha \in$  góc phần tư thứ I thì:  $\sin \alpha > 0, \cos \alpha > 0$

Với  $\alpha \in$  góc phần tư thứ II thì:  $\sin \alpha > 0, \cos \alpha < 0$

Với  $\alpha \in$  góc phần tư thứ III thì:  $\sin \alpha < 0, \cos \alpha < 0$

Với  $\alpha \in$  góc phần tư thứ IV thì:  $\sin \alpha < 0, \cos \alpha > 0$

Do đó, M thuộc góc phần tư thứ (II) và (IV) thì  $\sin \alpha$  và  $\cos \alpha$  trái dấu.

#### Đáp án C.

**Câu 2:** Cho  $90^\circ < \alpha < 180^\circ$ . Chọn khẳng định đúng:

- A.  $\sin \alpha > 0$ .
- B.  $\cos \alpha > 0$ .
- C.  $\tan \alpha > 0$ .

D.  $\cot \alpha > 0$ .

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về dấu của giá trị lượng giác: Với  $90^\circ < \alpha < 180^\circ$  thì  $\sin \alpha > 0$ ,  $\cos \alpha < 0$ ,  $\tan \alpha < 0$ ,  $\cot \alpha < 0$ .

**Lời giải**

Với  $90^\circ < \alpha < 180^\circ$  thì  $\sin \alpha > 0$ ,  $\cos \alpha < 0$ ,  $\tan \alpha < 0$ ,  $\cot \alpha < 0$ .

**Đáp án A.**

**Câu 3:** Trong các giá trị sau,  $\sin \alpha$  **không** thể nhận giá trị nào?

A. 0,9.

B. 1,2.

C. 1.

D. -0,5.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tập giá trị của hàm số  $y = \sin x$ :  $-1 \leq \sin x \leq 1$

**Lời giải**

Vì  $-1 \leq \sin \alpha \leq 1$  nên  $\sin \alpha$  **không** thể nhận giá trị 1,2.

**Đáp án B.**

**Câu 4:** Chọn phát biểu đúng:

A. Hàm số  $y = \cot x$  là hàm số chẵn.

B. Hàm số  $y = \tan x$  là hàm số chẵn.

C. Hàm số  $y = \sin x$  là hàm số chẵn.

D. Hàm số  $y = \cos x$  là hàm số chẵn.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về hàm số chẵn: Hàm số  $y = f(x)$  với tập xác định D được gọi là hàm số chẵn nếu với mọi  $x \in D$  ta có  $-x \in D$  và  $f(-x) = f(x)$

**Lời giải**

Vì  $\cos(-x) = \cos x$  nên hàm số  $y = \cos x$  là hàm số chẵn.

**Đáp án D.**

**Câu 5:** Tập xác định của hàm số  $y = 2\sin x$  là:

A.  $[-1; 1]$ .

B.  $(-1; 1)$ .

C.  $\mathbb{R}$ .

D.  $\left[-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right]$ .

**Phương pháp**

Sử kiến thức về tập xác định của hàm số  $y = \sin x$ : Hàm số  $y = \sin x$  có tập xác định là  $\mathbb{R}$ .

### Lời giải

Hàm số  $y = 2\sin x$  có tập xác định là  $\mathbb{R}$ .

### Đáp án C.

**Câu 6:** Chọn khẳng định đúng:

A. Dãy số  $(u_n)$  được gọi là dãy số giảm nếu ta có:  $u_{n+1} - u_n < 0$  với mọi  $n \in \mathbb{N}^*$ .

B. Dãy số  $(u_n)$  được gọi là dãy số giảm nếu ta có:  $u_{n+1} - u_n > 0$  với mọi  $n \in \mathbb{N}^*$ .

C. Dãy số  $(u_n)$  được gọi là dãy số giảm nếu ta có:  $u_{n+1} + u_n < 0$  với mọi  $n \in \mathbb{N}^*$ .

D. Dãy số  $(u_n)$  được gọi là dãy số giảm nếu ta có:  $u_{n+1} + u_n > 0$  với mọi  $n \in \mathbb{N}^*$

### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về dãy số giảm: Dãy số  $(u_n)$  được gọi là dãy số giảm nếu ta có:  $u_{n+1} < u_n$  với mọi  $n \in \mathbb{N}^*$

### Lời giải

Dãy số  $(u_n)$  được gọi là dãy số giảm nếu ta có:  $u_{n+1} < u_n$  với mọi  $n \in \mathbb{N}^*$ .

Tức là: Dãy số  $(u_n)$  được gọi là dãy số giảm nếu ta có:  $u_{n+1} - u_n < 0$  với mọi  $n \in \mathbb{N}^*$ .

### Đáp án A.

**Câu 7:** Dãy số  $(u_n)$  gồm các số nguyên dương chia hết cho 5. Số nào dưới đây thuộc dãy số  $(u_n)$ ?

A. 1.

B. 3.

C. 5.

D. 7.

### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về cách cho một dãy số bằng phương pháp mô tả.

### Lời giải

Vì  $5:5$  nên 5 thuộc dãy số  $(u_n)$ .

### Đáp án C.

**Câu 8:** Cấp số cộng nào dưới đây có công sai bằng 3?

A. 1; 3; 5; 7; 9; 11; ...

B. 1; 3; 9; 27; ...

C. 11; 8; 5; 2; ...

D. 0; 3; 6; 9; ...

### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về cấp số cộng: Cấp số cộng là một dãy số (hữu hạn hay vô hạn), trong đó kể từ số hạng thứ hai, mỗi số hạng đều bằng số hạng đứng ngay trước nó cộng với một số không đổi  $d$ .

### Lời giải

Xét dãy số: 0; 3; 6; 9; ... ta thấy: Kể từ số hạng thứ hai, mỗi số hạng đều bằng số hạng đứng ngay trước nó cộng với 3 nên dãy số 0; 3; 6; 9; ... có công sai bằng 3.

**Đáp án D.**

**Câu 9:** Cho dãy số  $(u_n)$  thỏa mãn  $\lim_{n \rightarrow +\infty} u_n = 2$ . Tính  $\lim_{n \rightarrow +\infty} (u_n - 6)$

A.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} (u_n - 6) = 4$ .

B.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} (u_n - 6) = -4$ .

C.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} (u_n - 6) = 10$ .

D.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} (u_n - 6) = -10$ .

**Phương pháp**

Sử dụng quy tắc về giới hạn dãy số: Nếu  $\lim_{n \rightarrow +\infty} u_n = a$ ,  $\lim_{n \rightarrow +\infty} v_n = b$  thì  $\lim_{n \rightarrow +\infty} (u_n + v_n) = a + b$ .

**Lời giải**

$$\lim_{n \rightarrow +\infty} (u_n - 6) = 2 - 6 = -4$$

**Đáp án B.**

**Câu 10:** Phát biểu nào sau đây là sai?

A.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} u_n = c$  (c là hằng số).

B.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{1}{n} = 0$ .

C.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} q^n = 0$  ( $|q| > 1$ ).

D.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{1}{n^k} = 0$  ( $k > 1$ ).

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức giới hạn dãy số:  $\lim_{n \rightarrow +\infty} q^n = 0$  ( $|q| < 1$ )

**Lời giải**

Vì  $\lim_{n \rightarrow +\infty} q^n = 0$  ( $|q| < 1$ ) nên C là câu sai.

**Đáp án C.**

**Câu 11:** Giả sử hai hàm số  $y = f(x)$  và  $y = g(x)$  liên tục tại điểm  $x_0$ . Hàm số  $y = \frac{f(x)}{g(x)}$  liên tục tại điểm

$x_0$  nếu:

A.  $g(x_0) \neq 0$ .

B.  $f(x_0) \neq 0$ .

C.  $g(x_0) = 0$ .

D.  $f(x_0) = 0$ .

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tính chất cơ bản của hàm số liên tục: Giả sử hai hàm số  $y = f(x)$  và  $y = g(x)$  liên tục

tại điểm  $x_0$ . Hàm số  $y = \frac{f(x)}{g(x)}$  liên tục tại điểm  $x_0$  nếu  $g(x_0) \neq 0$ .

**Lời giải**

Giả sử hai hàm số  $y = f(x)$  và  $y = g(x)$  liên tục tại điểm  $x_0$ . Hàm số  $y = \frac{f(x)}{g(x)}$  liên tục tại điểm  $x_0$  nếu

$$g(x_0) \neq 0.$$

**Đáp án A.**

**Câu 12:** Giá trị của  $\lim_{x \rightarrow +\infty} x^5$  là:

A. 3.

B. 2.

C. -2.

D.  $+\infty$ .

**Phương pháp**

Sử dụng quy tắc tính giới hạn của hàm số:  $\lim_{x \rightarrow +\infty} x^k = +\infty$  với  $k$  là số nguyên dương.

**Lời giải**

$$\lim_{x \rightarrow +\infty} x^5 = +\infty$$

**Đáp án D.**

**Câu 13:** Một mặt phẳng được xác định nếu mặt phẳng đó chứa:

A. Ba điểm phân biệt.

B. Một đường thẳng và một điểm thuộc đường thẳng đó.

C. Hai đường thẳng cắt nhau.

D. Hai đường thẳng phân biệt.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về cách xác định một mặt phẳng: Một mặt phẳng hoàn toàn được xác định khi chứa hai đường thẳng cắt nhau.

**Lời giải**

Một mặt phẳng hoàn toàn được xác định khi chứa hai đường thẳng cắt nhau.

**Đáp án C.**

**Câu 14:** Cho hình chóp S. ABCD với ABCD là hình bình hành. Hai điểm S và B cùng thuộc hai mặt phẳng:

A. (SAC) và (SBD).

B. (SAB) và (SBD).

C. (SAB) và (SDC).

D. A, B, C đều sai.

### Phương pháp

Sử dụng kiến thức điểm thuộc mặt phẳng.

### Lời giải

Hai điểm S và B cùng thuộc 2 mặt phẳng (SAB) và (SBD).

**Đáp án B.**

**Câu 15:** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào đúng?

A. Hai đường thẳng chéo nhau khi không có điểm chung.

B. Khi hai đường thẳng ở trên hai mặt phẳng thì hai đường thẳng đó chéo nhau.

C. Hai đường thẳng không có điểm chung là hai đường thẳng song song hoặc chéo nhau.

D. Hai đường thẳng song song khi và chỉ khi chúng ở trên cùng hai mặt phẳng.

### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về vị trí hai đường thẳng song song.

### Lời giải

Hai đường thẳng không có điểm chung là hai đường thẳng song song hoặc chéo nhau.

**Đáp án C.**

**Câu 16:** Cho hình hộp ABCD. A'B'C'D'. Hình hộp đó có bao nhiêu mặt bên?

A. 6.

B. 5.

C. 4.

D. 3.

### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về hình hộp: Hình hộp ABCD. A'B'C'D' có bốn mặt bên là ABB'A', BCC'B', CDD'C', ADD'A'.

### Lời giải

Hình hộp ABCD. A'B'C'D' có bốn mặt bên là ABB'A', BCC'B', CDD'C', ADD'A'.

**Đáp án C.**

**Câu 17:** Khẳng định nào sau đây là sai?

A. Hình lăng trụ có hai mặt đáy bằng nhau.

B. Hình lăng trụ có các mặt bên là hình bình hành.

C. Hình lăng trụ có các cạnh bên bằng nhau.

D. Hình lăng trụ có các mặt bên bằng nhau.

### Phương pháp

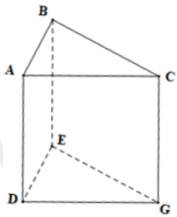
Sử dụng kiến thức về hình lăng trụ.

### Lời giải

Trong hình lăng trụ, các mặt bên có thể không bằng nhau.

Ví dụ: Hình lăng trụ dưới đây có các mặt bên không bằng nhau





**Đáp án D.**

**Câu 18:** Qua phép chiếu song song, tính chất nào **không** được bảo toàn?

- A. Đồng quy.
- B. Song song.
- C. Chéo nhau.
- D. Thẳng hàng.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về phép chiếu song song.

**Lời giải**

Qua phép chiếu song song, tính chất chéo nhau không được bảo toàn.

**Đáp án C.**

**Câu 19:** Biết rằng  $\tan \alpha = 2$ . Giá trị biểu thức  $\frac{\sin \alpha + 2 \cos \alpha}{3 \sin \alpha - \cos \alpha}$  ( $\cos \alpha \neq 0$ ) là:

- A.  $\frac{4}{5}$ .
- B. 1.
- C.  $\frac{3}{5}$ .
- D.  $\frac{5}{3}$ .

**Phương pháp**

Sử dụng công thức:  $\tan \alpha = \frac{\sin \alpha}{\cos \alpha}$ .

**Lời giải**

$$\frac{\sin \alpha + 2 \cos \alpha}{3 \sin \alpha - \cos \alpha} = \frac{\frac{\sin \alpha}{\cos \alpha} + \frac{2 \cos \alpha}{\cos \alpha}}{\frac{3 \sin \alpha}{\cos \alpha} - \frac{\cos \alpha}{\cos \alpha}} = \frac{\tan \alpha + 2}{3 \tan \alpha - 1} = \frac{2 + 2}{3 \cdot 2 - 1} = \frac{4}{5}$$

**Đáp án A.**

**Câu 20:** Cho tam giác ABC. Chọn đáp án đúng:

- A.  $\sin \frac{A+B}{2} = \cos \frac{C}{2}$ .
- B.  $\sin \frac{A+B}{2} = -\sin \frac{C}{2}$ .

$$C. \sin \frac{A+B}{2} = -\cos \frac{C}{2}.$$

$$D. \sin \frac{A+B}{2} = \sin \frac{C}{2}.$$

**Phương pháp**

Sử dụng công thức  $\sin\left(\frac{\pi}{2} - \alpha\right) = \cos \alpha$

**Lời giải**

Vì  $A+B+C = \pi \Rightarrow \frac{A+B}{2} = \frac{\pi}{2} - \frac{C}{2}$ . Do đó:  $\sin \frac{A+B}{2} = \sin\left(\frac{\pi}{2} - \frac{C}{2}\right) = \cos \frac{C}{2}$

**Đáp án A.**

**Câu 21:** Tập xác định của hàm số  $y = \frac{2 \sin x}{\sin x - \cos x}$  là:

$$A. D = \mathbb{R} \setminus \{k\pi, k \in \mathbb{Z}\}.$$

$$B. D = \mathbb{R} \setminus \{k2\pi, k \in \mathbb{Z}\}.$$

$$C. D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{4} + k\pi, k \in \mathbb{Z} \right\}.$$

$$D. D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z} \right\}.$$

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tập xác định của hàm số: Hàm phân thức xác định khi mẫu thức khác 0.

**Lời giải**

Hàm số  $y = \frac{2 \sin x}{\sin x - \cos x}$  xác định khi  $\sin x - \cos x \neq 0 \Leftrightarrow \sin\left(x - \frac{\pi}{4}\right) \neq 0 \Leftrightarrow x \neq \frac{\pi}{4} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$

**Đáp án C.**

**Câu 22:** Cho dãy số  $(u_n)$  có số hạng tổng quát  $u_n = \frac{2n+1}{n+2}$ . Số  $\frac{167}{84}$  là số hạng thứ bao nhiêu của dãy số?

$$A. 240.$$

$$B. 250.$$

$$C. 260.$$

$$D. 270.$$

**Phương pháp**

Thay  $u_n = \frac{167}{84}$  vào số hạng tổng quát rồi tìm n.

**Lời giải**

Ta có:  $\frac{167}{84} = \frac{2n+1}{n+2} \Leftrightarrow 84(2n+1) = 167(n+2) \Leftrightarrow 168n+84 = 167n+334 \Leftrightarrow n = 250$



Do đó, số  $\frac{167}{84}$  là số hạng thứ 250 của dãy số.

**Đáp án B.**

**Câu 23:** Cho  $(u_n)$  là cấp số cộng thỏa mãn  $u_2 = 8; u_4 = 12$ . Số hạng đầu của cấp số cộng bằng:

- A. 6.
- B. 4.
- C. 2.
- D. Đáp án khác.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về công thức số hạng tổng quát của cấp số cộng: Cho cấp số cộng  $(u_n)$  có số hạng đầu  $u_1$  và công sai  $d$  thì số hạng tổng quát  $u_n$  của nó được xác định theo công thức:  $u_n = u_1 + (n - 1)d$ .

**Lời giải**

Theo đầu bài ta có hệ phương trình:

$$\begin{cases} u_2 = u_1 + d \\ u_4 = u_1 + 3d \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 8 = u_1 + d \\ 12 = u_1 + 3d \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} u_1 = 6 \\ d = 2 \end{cases}$$

Vậy số hạng đầu tiên của cấp số cộng là  $u_1 = 6$ .

**Đáp án A.**

**Câu 24:** Tính tổng  $S = 1 + \frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \dots + \frac{1}{2^9}$

- A.  $S = \frac{1021}{511}$ .
- B.  $S = \frac{1021}{512}$ .
- C.  $S = \frac{1023}{511}$ .
- D.  $S = \frac{1023}{512}$ .

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về công thức tổng của n số hạng đầu của cấp số nhân: Cho cấp số nhân  $(u_n)$  có số hạng

đầu  $u_1$  và công bội  $q \neq 1$  thì  $S = u_1 + u_2 + \dots + u_n = \frac{u_1(1 - q^n)}{1 - q}$

**Lời giải**

Cấp số nhân trên có số hạng đầu  $u_1 = 1$ , công bội  $q = \frac{1}{2}$ . Do đó:  $S = \frac{1 \cdot \left[ 1 - \left( \frac{1}{2} \right)^{10} \right]}{1 - \frac{1}{2}} = \frac{1023}{512}$

**Đáp án D.**

**Câu 25:** Kết quả của giới hạn  $\lim_{x \rightarrow -\infty} (3x^4 - 2x^2 - 1)$  bằng:

- A. 4.
- B. 0.
- C.  $-\infty$ .
- D.  $+\infty$ .

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức giới hạn hàm số: Nếu  $\lim_{x \rightarrow -\infty} f(x) = +\infty$ ,  $\lim_{x \rightarrow -\infty} g(x) = L > 0$  thì  $\lim_{x \rightarrow -\infty} [f(x).g(x)] = +\infty$ .

**Lời giải**

Ta có:  $\lim_{x \rightarrow -\infty} (3x^4 - 2x^2 - 1) = \lim_{x \rightarrow -\infty} x^4 \left( 3 - \frac{2}{x^2} - \frac{1}{x^4} \right)$

Vì  $\lim_{x \rightarrow -\infty} x^4 = +\infty$  và  $\lim_{x \rightarrow -\infty} \left( 3 - \frac{2}{x^2} - \frac{1}{x^4} \right) = 3 > 0$  nên  $\lim_{x \rightarrow -\infty} x^4 \left( 3 - \frac{2}{x^2} - \frac{1}{x^4} \right) = +\infty$

**Đáp án D.**

**Câu 26:** Chọn đáp án đúng:

A.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{3^n - 2^n}{4.3^n + 2^n} = \frac{1}{4}$ .

B.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{3^n - 2^n}{4.3^n + 2^n} = 3$ .

C.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{3^n - 2^n}{4.3^n + 2^n} = \frac{1}{3}$ .

D.  $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{3^n - 2^n}{4.3^n + 2^n} = \frac{1}{2}$ .

**Phương pháp**

Sử dụng quy tắc về giới hạn của dãy số: Nếu  $\lim_{n \rightarrow +\infty} u_n = a$ ,  $\lim_{n \rightarrow +\infty} v_n = b \neq 0$  thì  $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{u_n}{v_n} = \frac{a}{b}$ .

**Lời giải**

$$\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{3^n - 2^n}{4.3^n + 2^n} = \lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{1 - \left(\frac{2}{3}\right)^n}{4 + \left(\frac{2}{3}\right)^n} = \frac{1}{4}$$

**Đáp án A.**

**Câu 27:** Cho hàm số  $f(x) = \frac{2x+1}{x^3-x}$ . Kết luận nào sau đây là đúng?

- A. Hàm số liên tục tại  $x = -1$ .
- B. Hàm số liên tục tại  $x = 0$ .
- C. Hàm số liên tục tại  $x = 1$ .

D. Hàm số liên tục tại  $x = \frac{1}{4}$ .

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tính liên tục của hàm số sơ cấp cơ bản: Hàm phân thức hữu tỉ (thương là hai đa thức) liên tục trên tập xác định của chúng.

**Lời giải**

Hàm số  $f(x)$  xác định khi  $x^3 - x \neq 0 \Leftrightarrow x(x^2 - 1) \neq 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x \neq 0 \\ x \neq \pm 1 \end{cases}$

Do đó, hàm số  $f(x)$  liên tục trên các khoảng  $(-\infty; -1), (-1; 0), (0; 1), (1; +\infty)$

Vậy hàm số liên tục tại  $x = \frac{1}{4}$

**Đáp án D.**

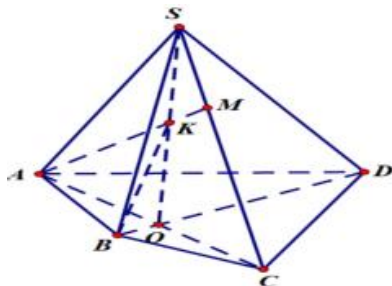
**Câu 28:** Cho hình chóp tứ giác S. ABCD có BD và AC cắt nhau tại O. Trên SC lấy M không trùng với S và C, đường thẳng AM cắt SO tại K. Đường thẳng SD cắt đường thẳng nào?

- A. BC.
- B. BK.
- C. AC.
- D. AM.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về hai đường thẳng cắt nhau.

**Lời giải**



Vì hai đường thẳng SD và BK cùng nằm trong mặt phẳng (SBD) nên đường thẳng SD cắt đường thẳng BK.

**Đáp án B.**

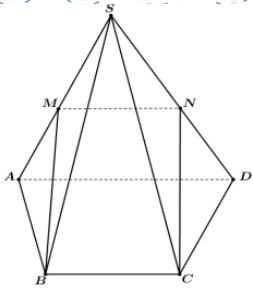
**Câu 29:** Cho hình chóp S. ABCD có đáy là hình thang ( $AD \parallel CB, BC < AD$ ). Gọi M, N lần lượt là trung điểm của SA và SD. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A.  $MN \parallel BC$ .
- B.  $MN \perp BC$ .
- C. MN cắt BC.
- D. Cả A, B, C đều sai.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tính chất của hai đường thẳng song song: Trong không gian, hai đường thẳng phân biệt cùng song song với đường thẳng thứ ba thì song song với nhau.

**Lời giải**



Vì M, N lần lượt là trung điểm của SA và SD nên MN là đường trung bình của tam giác SAD.  
Do đó,  $MN \parallel AD$ . Mà  $AD \parallel CB$  nên  $MN \parallel BC$

**Đáp án A.**

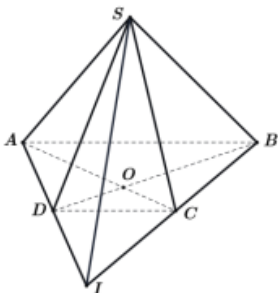
**Câu 30:** Cho hình chóp S. ABCD có đáy ABCD là hình thang ( $AB \parallel CD$ ). Gọi O là giao điểm của AC và BD, I là giao điểm của AD và BC. Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD) là:

- A. SI.
- B. SO.
- C. Đường thẳng qua S vuông góc với SI.
- D. Đường thẳng qua S song song với DC.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về giao tuyến của hai mặt phẳng: Đường thẳng d (nếu có) của hai mặt phẳng phân biệt (P) và (Q) được gọi là giao tuyến của hai mặt phẳng đó và kí hiệu là  $d = (P) \cap (Q)$ .

**Lời giải**



Ta có: S là điểm chung của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD).  
Vì O là giao điểm của AC và BD nên O là điểm chung của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD).  
Vậy giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD) là SO.

**Đáp án B.**

**Câu 31:** Cho hình chóp S. ABCD có đáy ABCD là hình bình hành. Gọi M, G lần lượt là các điểm thuộc SB, SC sao cho  $\frac{SM}{MB} = \frac{SG}{GC} = 2$ . Tứ giác MGDA là hình gì?

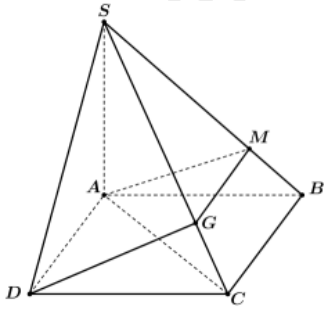
SC sao cho  $\frac{SM}{MB} = \frac{SG}{GC} = 2$ . Tứ giác MGDA là hình gì?

- A. Hình thoi.
- B. Hình bình hành.
- C. Hình thang.
- D. Hình chữ nhật.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tính chất của hai đường thẳng song song: Trong không gian, hai đường thẳng phân biệt cùng song song với đường thẳng thứ ba thì song song với nhau.

**Lời giải**



Tam giác SBC có:  $\frac{SM}{MB} = \frac{SG}{GC} = 2$  nên  $MG \parallel BC$  (định lí Thalès đảo)

Mà  $BC \parallel AD$  (Tứ giác ABCD là hình bình hành). Do đó,  $MG \parallel AD$ . Suy ra, tứ giác MGDA là hình thang.

**Đáp án C.**

**Câu 32:** Tứ phân vị  $Q_2$  của mẫu số liệu ghép nhóm là:

- A. Trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm.
- B. Trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm.
- C. Một của mẫu số liệu ghép nhóm.
- D. Cả A, B, C đều sai.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm: Tứ phân vị  $Q_2$  của mẫu số liệu ghép nhóm là trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm.

**Lời giải**

Tứ phân vị  $Q_2$  của mẫu số liệu ghép nhóm là trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm.

**Đáp án A.**

**Câu 33:** Kết quả khảo sát cân nặng của 25 quả bơ ở một lô hàng cho trong bảng sau:

Cân nặng (g)	[150;155)	[155;160)	[160;165)	[165;170)	[170;175)
Số quả	1	7	12	3	2

Nhóm [160;165) có tần số là bao nhiêu?

- A. 7.
- B. 12.
- C. 3.
- D. 2.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tần số của mẫu số liệu ghép nhóm: Số giá trị của mẫu số liệu thuộc mỗi nhóm là tần số của nhóm đó.

**Lời giải**

Nhóm [160;165) có tần số là 12.

**Đáp án B.**

**Câu 34:** Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được cho ở trong bảng sau (đơn vị: Triệu đồng):

Doanh thu	[3;5)	[5;7)	[7;9)	[9;11)	[11;13)
Số ngày	3	6	4	5	2

Số trung bình của mẫu số liệu là:

- A. 7,7.
- B. 8,7.
- C. 7,5.
- D. 8,5.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm:

Cho mẫu số liệu ghép nhóm

Nhóm	$[a_1; a_2)$	...	$[a_i; a_{i+1})$	...	$[a_k; a_{k+1})$
Tần số	$m_1$	...	$m_i$	...	$m_k$

Số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm kí hiệu là  $\bar{x} : \bar{x} = \frac{m_1x_1 + \dots + m_kx_k}{n}$ , trong đó  $n = m_1 + \dots + m_k$  là

cỡ mẫu và  $x_i = \frac{a_i + a_{i+1}}{2}$  (với  $i = 1; \dots; k$ ) là giá trị đại diện của nhóm  $[a_i; a_{i+1})$ .

**Lời giải**

Số trung bình của mẫu số liệu là:  $\frac{4.3 + 6.6 + 8.4 + 10.5 + 12.2}{3 + 6 + 4 + 5 + 2} = 7,7$

**Đáp án A.**

**Câu 35:** Mẫu số liệu ghép nhóm dưới đây là thời gian (phút) từ nhà đến nơi làm việc của các nhân viên một công ty như sau:

Thời gian	[15; 20)	[20; 25)	[25; 30)	[30; 35)	[35; 40)	[40; 45)	[45; 50)
Số nhân viên	7	14	25	37	21	14	10

Tứ phân vị thứ nhất của mẫu số liệu này là:

- A.  $\frac{1360}{37}$  phút.
- B.  $\frac{136}{5}$  phút.
- C.  $\frac{1365}{37}$  phút.
- D.  $\frac{137}{5}$  phút.

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức về tìm tứ phân vị thứ nhất mẫu số liệu ghép nhóm:

Bước 1: Xác định nhóm chứa  $Q_1$ . Giả sử nhóm đó là nhóm thứ  $p$ :  $[a_p; a_{p+1})$



Bước 2: Tứ phân vị thứ nhất là  $Q_1 = a_p + \frac{\frac{n}{4} - (m_1 + \dots + m_{p-1})}{m_p} (a_{p+1} - a_p)$

Trong đó  $n$  là cỡ mẫu,  $m_p$  là tần số của nhóm  $p$ . Với  $p = 1$ , ta quy ước  $m_1 + \dots + m_{p-1} = 0$

### Lời giải

Cỡ mẫu:  $n = 128$

Tứ phân vị thứ nhất là:  $\frac{x_{32} + x_{33}}{2}$ . Do  $x_{32}, x_{33}$  đều thuộc nhóm  $[25; 30)$  nên nhóm này chứa  $Q_1$ .

Ta có:  $p = 3, a_3 = 25; m_3 = 25; m_1 + m_2 = 21, a_4 - a_3 = 5$

$$\text{Do đó, } Q_1 = 25 + \frac{\frac{128}{4} - 21}{25} \cdot 5 = \frac{136}{5}$$

### Đáp án B.

#### Phần tự luận (3 điểm)

**Bài 1. (1 điểm)** Cho hàm số  $f(x) = \begin{cases} \frac{1}{x-1} - \frac{3}{x^3-1} & \text{khi } x > 1 \\ mx+3 & \text{khi } x \leq 1 \end{cases}$ . Tìm  $m$  để hàm số liên tục trên  $\mathbb{R}$ .

#### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về hàm số liên tục: Hàm số  $y = f(x)$  được gọi là liên tục trên khoảng  $(a; b)$  nếu nó liên tục tại mọi điểm thuộc khoảng này.

#### Lời giải

Tập xác định:  $D = \mathbb{R}$

Khi  $x \in (-\infty; 1)$ : Hàm số  $f(x) = mx + 3$  liên tục trên  $(-\infty; 1)$ .

Khi  $x \in (1; +\infty)$ : Hàm số  $f(x) = \frac{1}{x-1} - \frac{3}{x^3-1}$  liên tục trên  $(1; +\infty)$ .

Tại  $x = 1$ :

$$\lim_{x \rightarrow 1^+} f(x) = \lim_{x \rightarrow 1^+} \left( \frac{1}{x-1} - \frac{3}{x^3-1} \right) = \lim_{x \rightarrow 1^+} \frac{x^2 + x + 1 - 3}{(x-1)(x^2 + x + 1)} = \lim_{x \rightarrow 1^+} \frac{x^2 + x - 2}{(x-1)(x^2 + x + 1)}$$

$$= \lim_{x \rightarrow 1^+} \frac{(x-1)(x+2)}{(x-1)(x^2 + x + 1)} = \lim_{x \rightarrow 1^+} \frac{x+2}{x^2 + x + 1} = \frac{3}{3} = 1$$

$$\lim_{x \rightarrow 1^-} (mx + 3) = m + 3, f(1) = m + 3$$

Hàm số  $f(x)$  liên tục trên  $\mathbb{R} \Leftrightarrow$  hàm số  $f(x)$  liên tục tại  $x = 1 \Leftrightarrow \lim_{x \rightarrow 1^+} f(x) = \lim_{x \rightarrow 1^-} f(x) = f(1)$

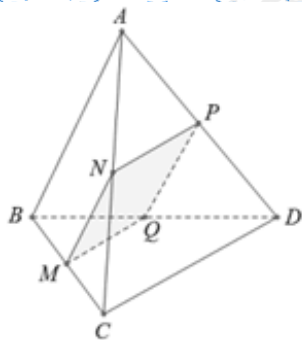
Tức là:  $m + 3 = 1 \Leftrightarrow m = -2$

**Bài 2. (1 điểm)** Cho tứ giác ABCD có  $AB = CD$ . Gọi M là trung điểm của BC. Gọi (P) là mặt phẳng đi qua M song song với AB và CD. Thiết diện của tứ diện ABCD cắt bởi mặt phẳng (P) là hình gì?

#### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về giao tuyến của hai mặt phẳng: Nếu hai mặt phẳng chứa hai đường thẳng song song với nhau thì giao tuyến của chúng (nếu có) song song với hai đường thẳng đó hoặc trùng với một trong hai đường thẳng đó.

#### Lời giải



Vì (P) qua M và song song với AB nên  $(P) \cap (ABC) = MN$ , với N là giao điểm của đường thẳng qua M song song với AB và cạnh AC.

Vì (P) qua N và song song với CD nên  $(P) \cap (ACD) = NP$ , với P là giao điểm của đường thẳng qua N song song với CD và cạnh AD.

Vì (P) qua M và song song với CD nên  $(P) \cap (BCD) = MQ$ , với Q là giao điểm của đường thẳng qua M song song với CD và cạnh BD.

Do đó, thiết diện của tứ diện ABCD cắt bởi mặt phẳng (P) là tứ giác MNPQ.

Ta có:  $MN \parallel PQ$ ,  $MN = PQ = \frac{1}{2}AB$ ,  $MQ \parallel PN$ ,  $MQ = PN = \frac{1}{2}DC$ ,  $AB = CD$

Do đó,  $MN = NP = PQ = QM$  nên tứ giác MNPQ là hình thoi.

**Bài 3. (0,5 điểm)** Tìm giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số  $y = 2 \cos^2 x + 5 \sin x + 1$  trên  $\left[ \frac{\pi}{3}; \frac{5\pi}{6} \right]$ .

**Phương pháp**

Sử dụng kiến thức công thức:  $\cos^2 x + \sin^2 x = 1$

**Lời giải**

Ta có:  $y = 2 \cos^2 x + 5 \sin x + 1 = 2(1 - \sin^2 x) + 5 \sin x + 1 = -2 \sin^2 x + 5 \sin x + 3$  (1)

Đặt  $\sin x = t$ . Vì  $x \in \left[ \frac{\pi}{3}; \frac{5\pi}{6} \right]$  nên  $t \in \left[ \frac{1}{2}; 1 \right]$ .

Thay  $\sin x = t$  vào (1) ta có:  $y = -2t^2 + 5t + 3$  với  $t \in \left[ \frac{1}{2}; 1 \right]$

Ta có bảng:

$t$		$\frac{1}{2}$		1	
$f(t)$				6	
		5	→		

Từ bảng ta có:

Giá trị lớn nhất của hàm số đã cho trên  $\left[ \frac{\pi}{3}; \frac{5\pi}{6} \right]$  là 6 khi  $t = 1$  hay  $x = \frac{\pi}{2}$

Giá trị nhỏ nhất của hàm số đã cho trên  $\left[\frac{\pi}{3}; \frac{5\pi}{6}\right]$  là 5 khi  $t = \frac{1}{2}$  hay  $x = \frac{5\pi}{6}$

**Bài 4. (0,5 điểm)** Cho dãy số được xác định bởi:  $u_1 = 1; u_{n+1} = \frac{1}{3}\left(2u_n + \frac{n-1}{n^2+3n+2}\right), n \in \mathbb{N}^*$ . Tính  $u_{2020}$ .

### Phương pháp

Sử dụng kiến thức về công thức số hạng tổng quát của dãy số.

### Lời giải

$$\text{Ta có: } u_{n+1} = \frac{1}{3}\left(2u_n + \frac{n-1}{n^2+3n+2}\right) = \frac{1}{3}\left(2u_n + \frac{3}{n+2} - \frac{2}{n+1}\right) = \frac{2}{3}u_n + \frac{1}{n+2} - \frac{2}{3} \cdot \frac{1}{n+1}$$

$$\Leftrightarrow u_{n+1} - \frac{1}{n+2} = \frac{2}{3}\left(u_n - \frac{1}{n+1}\right) \quad (1)$$

$$\text{Đặt } v_n = u_n - \frac{1}{n+1}, \text{ từ (1) suy ra } v_{n+1} = \frac{2}{3}v_n$$

Do đó,  $(v_n)$  là cấp số nhân với  $v_1 = u_1 - \frac{1}{2} = \frac{1}{2}$ , công bội  $q = \frac{2}{3}$

$$\text{Suy ra: } v_n = v_1 \cdot q^{n-1} = \frac{1}{2}\left(\frac{2}{3}\right)^{n-1} \Leftrightarrow u_n - \frac{1}{n+1} = \frac{1}{2}\left(\frac{2}{3}\right)^{n-1} \Leftrightarrow u_n = \frac{1}{2}\left(\frac{2}{3}\right)^{n-1} + \frac{1}{n+1}$$

$$\text{Vậy } u_{2020} = \frac{1}{2}\left(\frac{2}{3}\right)^{2019} + \frac{1}{2021} = \frac{2^{2018}}{3^{2019}} + \frac{1}{2021}$$